

Số: 872/QĐ-VKS

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp tài sản công năm 2026.

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-VKSTC, ngày 10/01/2023 của VKSND tối cao về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng, Văn phòng tổng hợp VKSND tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp cho các phòng thuộc VKSND tỉnh Đắk Lắk, các Viện kiểm sát nhân dân khu vực trực thuộc VKSND tỉnh Đắk Lắk máy vi tính để bàn FPT Elead MT1210i; có nguyên giá và số lượng theo danh mục đính kèm.

Điều 2. Các đơn vị có tên ở Điều 1 có trách nhiệm quản lý và sử dụng tài sản được cấp theo đúng các quy định của nhà nước và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tài sản công.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các phòng thuộc VKSND tỉnh Đắk Lắk, Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân khu vực trực thuộc và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Các đ/c LĐV;
- CVP, KT;
- Lưu VT.



VIỆN TRƯỞNG

Phạm Trung Thuận

VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KSND TỈNH ĐẮK LẮK

DANH MỤC CẤP TÀI SẢN CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số 872/QĐ/VKS-VP, ngày 05/8/2026)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Máy vi tính để bàn FPT Elead MT1210i		Ghi chú
		Số lượng	Giá trị	
1	Phòng 1 - VKSND tỉnh	2	35.924.000	
2	Phòng 2 - VKSND tỉnh	2	35.924.000	
3	Phòng 3 - VKSND tỉnh	2	35.924.000	
4	Phòng 7 - VKSND tỉnh	2	35.924.000	
5	Phòng 8 - VKSND tỉnh	1	17.962.000	
6	Văn phòng - VKSND tỉnh	1	17.962.000	
7	VKSND khu vực 1	4	71.848.000	
8	VKSND khu vực 2	1	17.962.000	
9	VKSND khu vực 3	3	53.886.000	
10	VKSND khu vực 4	2	35.924.000	
11	VKSND khu vực 5	1	17.962.000	
12	VKSND khu vực 6	2	35.924.000	
13	VKSND khu vực 7	2	35.924.000	
14	VKSND khu vực 8	1	17.962.000	
15	VKSND khu vực 9	2	35.924.000	
16	VKSND khu vực 10	2	35.924.000	
17	VKSND khu vực 11	3	53.886.000	
18	VKSND khu vực 12	2	35.924.000	
19	VKSND khu vực 13	2	35.924.000	
20	VKSND khu vực 14	2	35.924.000	
21	VKSND khu vực 15	1	17.962.000	
	TỔNG	40	718.480.000	

Bảng chữ: Bảy trăm mười tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.